

VẤN ĐỀ ĐẠI TỪ CHỈ NGÔI TRONG TIẾNG VIỆT

PERSONAL PRONOUNS IN VIETNAMESE

Nguyễn Thiện Giáp^{1,*}

DOI: <http://doi.org/10.57001/huiv5804.2024.416>

TÓM TẮT

Bài báo xác định cách đặt tên và giải thích khái niệm đại từ chỉ ngôi trong tiếng Việt. Hiện nay, ở Việt Nam, đại từ chỉ ngôi còn được gọi là nhân vật đại danh từ, đại từ xưng hô, đại từ nhân xưng. Đây không đơn thuần chỉ là sự khác nhau về tên gọi mà còn phản ánh những cách hiểu khác nhau. Mục đích của bài báo này là xác định rõ thế nào là đại từ, thế nào là đại từ chỉ ngôi, phân biệt đại từ chỉ ngôi với từ ngữ xưng hô trong giao tiếp; đồng thời, cũng chỉ ra vì sao không nên coi những danh từ chỉ quan hệ thân thuộc dùng để xưng hô là đại từ làm thời.

Từ khóa: Đại từ, đại từ chỉ ngôi, đại từ chỉ định, đại từ nghi vấn, đại từ phân chỉ, hình thức đại từ hô gọi, kính ngữ, từ ngữ xưng hô.

ABSTRACT

The article examines the formulation and explanation of the concept of personal pronouns in the Vietnamese language. In contemporary Vietnam, personal pronouns are referred to by various terms, including pronoun characters, addressee pronouns, and personal pronouns. This variation in terminology not only represents a difference in naming conventions but also reflects differing conceptualizations. The objective of this article is to elucidate the nature of pronouns, specifically personal pronouns, distinguish personal pronouns from addressee pronouns in communicative contexts, and argue against the practice of categorizing familial kinship terms used for address as temporary pronouns.

Keywords: Pronoun, personal pronoun, demonstrative pronoun, interrogative pronoun, reflexive pronoun, pronominal form of address, honorific, address form.

¹Trường Đại học Dân lập Phương Đông

*Email: gs.nguyenthiengiap@gmail.com

Ngày nhận bài: 10/11/2024

Ngày nhận bài sửa sau phản biện: 23/12/2024

Ngày chấp nhận đăng: 26/12/2024

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Hiện nay, trong tiếng Việt, khái niệm đại từ chỉ ngôi (personal pronoun) được gọi tên một cách khác nhau.

Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ và Phạm Duy Khiêm [17] gọi là *nhân vật đại danh từ*; Bùi Đức Tịnh [2], Phan Khôi [15], các tác giả Ngữ pháp tiếng Việt 1983 của Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam [20], Cao Xuân Hạo [4], Nguyễn Hữu Quỳnh [9], Nguyễn Văn Lộc [14], Nguyễn Minh Thuyết [12], Bùi Mạnh Hùng [3],... gọi là *đại từ xưng hô*; Hoàng Tuệ [6], Nguyễn Kim Thản [11], Diệp Quang Ban [5],... gọi là *đại từ nhân xưng*; Nguyễn Khắc Xuyên [10] trong *Ngữ pháp tiếng Việt của Tarberd 1838* (Thời điểm 1994) gọi là *đại từ chỉ ngôi*. Đáng chú ý là dù gọi là *nhân vật đại danh từ*, *đại từ xưng hô*, *đại từ nhân xưng* hay *đại từ chỉ ngôi* thì đa số các tác giả vẫn quan niệm đại từ chỉ ngôi gồm ba ngôi là ngôi thứ nhất số ít như *tao*, ngôi thứ hai số ít như *mày*, ngôi thứ ba số ít như *nó*, riêng nhóm tác giả Tiếng Việt 5 tập 1 bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống* quan niệm đại từ xưng hô chỉ gồm ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai thôi. Những định nghĩa về đại từ như: “Đại từ là những từ dùng để xưng hô (đại từ xưng hô: *tôi, ta, nó,...*) hoặc để hỏi (đại từ nghi vấn: *gi, đâu, nào, bao nhiêu,...*), để thay thế các từ ngữ khác (đại từ thay thế: *thế, vậy, đó, này,...*)” (Cánh Diều, lớp 5, tập 1, trang 94); “Đại từ là từ dùng để thay thế như *thế, vậy, đó, này,...* (đại từ thay thế), để hỏi như *ai, gi, nào, sao, bao nhiêu, đâu,...* (đại từ nghi vấn) hoặc để xưng hô như *tôi, tớ, chúng tôi, chúng tớ, mày, chúng mày, chúng ta,...* (đại từ xưng hô)” (Lớp 5, tập 1, bộ *Kết nối tri thức với cuộc sống*) cũng cần được thảo luận thêm.

2. XÁC ĐỊNH KHÁI NIỆM ĐẠI TỪ

Đại từ là lớp ngữ pháp (grammatical class) được đặt tên theo chức năng của nó là đại diện (thay thế) một thuật ngữ khác đã được sử dụng trong lời nói theo cách hỏi chỉ, hoặc đại diện cho một người tham gia giao tiếp, một sinh vật hoặc một đối tượng được đề cập đến trong tình huống giao tiếp. Lớp từ này trong tiếng Pháp được gọi là *pronom*, trong đó *nom* là danh từ, *pro* là thay thế cho nên có người còn dịch từ này sang tiếng Việt là *đại danh từ* và đại từ thường được định nghĩa là từ thay thế cho danh từ [17]. Cách định nghĩa này không chỉ có ở Việt

Nam mà còn thấy cả ở nước ngoài. *Dictionary of language teaching & applied linguistics* của Jack C. Richards, John Platt, Heidi Platt cũng định nghĩa đại từ là “a word which may replace a noun or noun phrase” (một từ có thể thay thế một danh từ hay danh ngữ). Thực tế, các đại từ không chỉ có thể thay thế cho danh từ và danh ngữ mà còn có thể thay thế cho cả lượng từ và vị từ. Vì thế, Nguyễn Kim Thân [11] mới đặt lại vấn đề là đại từ thay thế danh từ hay thay thế các thực từ và ông đã đề xuất các tiểu loại *đại số từ*, *đại vị từ*. Lưu ý rằng thuật ngữ *nom* trong tiếng Pháp có nghĩa đầu tiên là *tên*, còn *danh từ* chỉ là nghĩa thứ hai của nó. Vì thế, chúng tôi nghĩ chỉ nên dùng thuật ngữ *đại từ* là đủ. Từ những năm 60 của thế kỷ trước, người ta không còn gọi là đại danh từ nữa. Những thứ mà đại từ đại diện là những tên gọi đã được sử dụng trong lời nói hay những đối tượng có mặt trong diễn ngôn mà tên gọi của nó chưa xuất hiện. Tên gọi của sự vật là danh từ, tên gọi của hành động là động từ, tên gọi của tính chất là tính từ, tên gọi của số lượng là lượng từ,... Các đại từ tạo thành một nhóm không đồng nhất về cú pháp và ngữ nghĩa, nhưng có chung tính chất trực chỉ (deixis). Như ta biết, đặt tên là sự đánh dấu một đối tượng, một hiện tượng, một quá trình,... Sự đánh dấu này thường dựa theo một hoặc một vài dấu hiệu có tính chất duyên cớ của đối tượng, hiện tượng trong thực tế. Trong *Bút kí triết học*, Lenin viết: “Cảm tính thì cho ta sự vật, còn lí tính đem lại tên gọi của nó... Tên gọi là gì? Đó là kí hiệu khu biệt, là một đặc tính nào đó đập vào mắt ta, mà ta coi đó là đại diện của sự vật, nó nói lên đặc tính của sự vật, để tưởng tượng lại sự vật trong tổng thể của nó” [7]. Khác với tên gọi, đại từ trực tiếp trở sự vật, hiện tượng, quá trình,... Danh từ riêng luôn luôn chỉ cùng một yếu tố trong thế giới thực, độc lập với ngữ cảnh người nói cụ thể, trong khi đại từ chỉ các đối tượng khác nhau trong thế giới thực tùy theo ngữ cảnh cụ thể của phát ngôn. Do đó, tên riêng như Nguyễn Thu Quỳnh luôn luôn chỉ cùng một cá nhân, không phân biệt ngữ cảnh, trong khi sở chỉ của một đại từ như đại từ *nó* chỉ có thể được xác định theo ngữ cảnh của phát ngôn, tức là người được nhắc đến lần cuối, được người nói chỉ vào. Về mặt hình thái, đại từ trong các ngôn ngữ biến hình có một mẫu biến hình phức tạp và phải phù ứng với tiền thể của chúng. Các đại từ được chia ra thành một vài tiểu loại ngữ nghĩa-cú pháp, gồm *đại từ chỉ ngôi* (personal pronoun), *đại từ chỉ định* (demonstrative pronoun), *đại từ nghi vấn* (interrogative pronoun), *đại từ sở hữu* (possessive pronoun), *đại từ phản chỉ* (reflexive pronoun), *đại từ tương hỗ* (reciprocal pronoun), *đại từ quan hệ* (relative pronoun), *đại từ bất định* (indefinite pronoun), *đại trạng từ* (pronominal adverb). Như thế, đại

từ không phải chỉ được dùng để chỉ ngôi, để hỏi và để chỉ định mà các sách Tiếng Việt lớp 5 gọi là *đại từ thay thế*. Tất cả các đại từ đều đại diện, thay thế cho các đối tượng khác, vì thế gọi đại từ chỉ định là *đại từ thay thế* cũng chưa hợp lí.

3. PHÂN BIỆT ĐẠI TỪ CHỈ NGÔI VỚI TỪ NGỮ XƯƠNG HỒ

Đại từ chỉ ngôi (personal pronoun) là nhóm nhỏ các đại từ đề cập đến con người, cả người nói lẫn người nghe, hoặc những người, vật khác, tức là các đại từ biểu thị phạm trù ngữ pháp về ngôi (person) trong ngôn ngữ. *Ngôi* là một phạm trù ngữ pháp liên quan đến các vai khác nhau trong lời nói, tức là phạm trù ngữ pháp xác định sự lựa chọn đại từ trong một câu theo các nguyên tắc sau; a) đại từ có đại diện cho người hoặc những người thực sự nói hoặc viết (được gọi là ngôi thứ nhất) hay không; b) đại từ có đại diện cho người hoặc những người đang cùng đối thoại (được gọi là ngôi thứ hai) hay không; c) đại từ có đại diện cho ai đó hoặc cái gì khác ngoài người nói / người viết hoặc người nghe/người đọc (được gọi là ngôi thứ ba) hay không. Các ngôn ngữ đều phân biệt *ngôi thứ nhất* (first person) số ít và số nhiều chỉ người nói; *ngôi thứ hai* (second person) số ít và số nhiều chỉ người nghe và *ngôi thứ ba* (third person) số ít và số nhiều chỉ những người và vật được đề cập đến trong tình huống. Ví dụ: đại từ chỉ ngôi trong tiếng Anh có I (ngôi thứ nhất, số ít), we (ngôi thứ nhất, số nhiều), you (ngôi thứ hai, số ít), you (ngôi thứ hai, số nhiều), he, she và it (ngôi thứ ba, số ít) và they (ngôi thứ ba, số nhiều). Như thế, trong tiếng Anh, hình thức ngôi thứ ba có phân biệt động vật và giới tính, ngôi thứ hai thì không phân biệt số ít với số nhiều. Một số ngôn ngữ ở Nam Mỹ phân biệt hai hệ thống hình thức ngôi thứ ba, một hệ thống dùng để chỉ ra những nhân vật hiện đang là trung tâm chú ý, còn hệ thống kia dùng để chỉ ra những nhân vật hiện không phải là trung tâm chú ý. Nhiều ngôn ngữ có sự phân biệt *ngôi gộp* (inclusive person) với *ngôi trừ* (exclusive person). Ngôi gộp là hình thức cho người nói + người nghe, ngôi trừ là hình thức cho người nói + ngôi thứ ba. Ví dụ: tiếng Trung: *women lai le* “chúng ta (bạn và tôi) đến rồi”; *zanmen lai le* “chúng tôi (nó và tôi) đến rồi”. Trong tiếng Việt, có *tao, tôi, tớ* là đại từ ngôi thứ nhất, số ít; *ta* là đại từ ngôi thứ nhất, số nhiều; *mày, mi, ngươi* là đại từ ngôi thứ hai, số ít, *bay* là đại từ ngôi thứ hai, số nhiều; *nó, y, hắn, va, nghỉ, thị* là đại từ ngôi thứ ba, số ít; *họ, chúng* là đại từ ngôi thứ ba, số nhiều. Tiếng Việt cũng có hiện tượng ngôi gộp và ngôi trừ. Ví dụ: *ta, chúng ta* chỉ cả người nói lẫn người nghe; *chúng tôi* có thể chỉ cả người nói và những người được nói đến nhưng không có mặt.

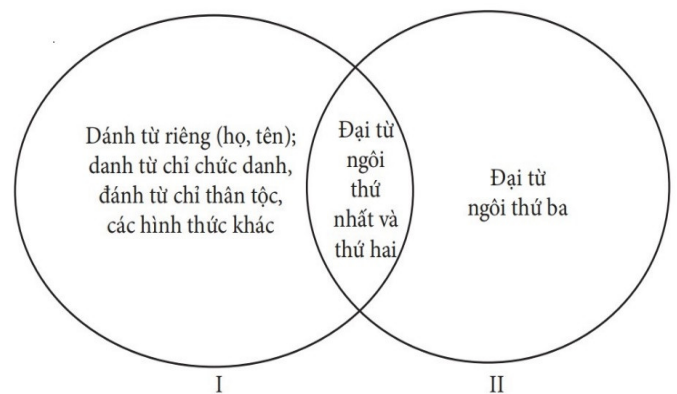
Trong các ngôn ngữ biến hình, *ngôi* còn được coi là một phạm trù ngữ pháp của vị từ, biểu thị vai giao tiếp của chủ thể hành động. Vị từ trong tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp có phạm trù ngôi. Trong tiếng Nga, ngôi của vị từ được thể hiện bằng phụ tố. Ví dụ: Я говорю "Tôi nói", Ты говоришь "Anh nói", Он говорит "Anh ấy nói". Trong tiếng Anh, phạm trù ngôi của vị từ được thể hiện bằng trợ vị từ. Ví dụ: I shall speak "Tôi sẽ nói", You will speak "Anh sẽ nói", He will speak "Anh ấy sẽ nói". Trong tiếng Pháp, phạm trù ngôi của vị từ được thể hiện bằng cả phụ tố lẫn trợ vị từ. Ví dụ: J'ai parlé "Tôi đã nói", Tu as parlé "Anh đã nói", Il a parlé "Anh ấy đã nói".

Trong tiếng Hán, thuật ngữ ngôi (person) được gọi là *nhân xưng* [人称], do đó thuật ngữ đại từ chỉ ngôi (personal pronoun) được gọi là *nhân xưng đại từ* [人称代词]. Phải chăng do chịu ảnh hưởng của tiếng Hán nên một số nhà Việt ngữ học cũng gọi *đại từ chỉ ngôi* là *đại từ nhân xưng*. Còn thuật ngữ *đại từ xưng hô* thì từ đâu mà ra? Phải chăng thuật ngữ này ra đời trong bối cảnh các nhà nghiên cứu coi các danh từ, danh ngữ được dùng để xưng hô là các đại từ; Chúng tôi nghĩ, cách gọi *đại từ chỉ ngôi* do Nguyễn Khắc Xuyên [10] đề xuất là hợp lí hơn cả.

Cần phân biệt đại từ chỉ ngôi với *từ ngữ xưng hô* (address form). Đại từ chỉ ngôi là một *lớp ngữ pháp* nhỏ, trong khi từ ngữ xưng hô lại là một *phạm trù ngữ dụng* biểu thị những từ ngữ được dùng để xưng hô với ai đó trong giao tiếp (nói và viết). Xưng hô bao gồm hai hành động là xưng và hô. Xưng là tự gọi mình là gì đó khi nói với người khác, còn hô là gọi người cùng nói chuyện. Cách thức mà người ta xưng hô với một người khác thường phụ thuộc vào tuổi tác, giới tính, nhóm xã hội và quan hệ cá nhân. Đại từ chỉ ngôi thứ nhất và đại từ chỉ ngôi thứ hai có thể được dùng là từ xưng hô. Đại từ ngôi thứ ba không phải là từ xưng hô, nó chỉ những đối tượng được đề cập đến trong giao tiếp mà thôi. Nhiều ngôn ngữ có những hình thức đại từ chỉ ngôi thứ hai khác nhau được sử dụng tùy theo người nói muốn xưng hô với ai đó một cách lịch sự hay ít trang trọng hơn. Chẳng hạn, trong tiếng Đức có *sie - du*; trong tiếng Pháp có *vous - tu*; tiếng Hán quan thoại có *nín - nỉ*. Nói chung, các ngôn ngữ sử dụng các đại từ khác nhau để gọi người nghe ít nhất có hai hình thức, việc sử dụng chúng tùy thuộc vào cương vị và quan hệ giữa các người nói. Những nghiên cứu về sự liên quan giữa các bình diện xã hội và ngôn ngữ đã khám phá ra một loạt quy tắc trong hầu hết các ngôn ngữ. Việc sử dụng các hình thức đại từ hô gọi không chỉ tùy thuộc vào tôn ti cương vị (cao - thấp) mà còn tùy thuộc vào mức độ gần bó (cùng thuộc một nhóm) hoặc quan hệ thân thiết.

Trong những tình huống đối xứng thân mật, cũng như trong những tình huống xã hội không đối xứng "từ cao đến thấp", tiếng Pháp dùng đại từ *tu*, tiếng Đức dùng đại từ *du*. Trong những tình huống đối xứng ít thân mật hơn, cũng như trong hô gọi "từ thấp đến cao" (không đối xứng) về mặt xã hội, tiếng Pháp dùng đại từ *vous*, tiếng Đức dùng đại từ *sie*. Sự nghiên cứu các hình thức đại từ hô gọi đã tập trung trước hết vào các bình diện dụng học, xã hội học và dân tộc học. Nếu một ngôn ngữ chỉ có một hình thức đại từ chỉ ngôi thứ hai, chẳng hạn, tiếng Anh, thì những hình thức xưng hô khác được sử dụng để thể hiện tính trang trọng hay tính không trang trọng. Ví dụ: Sir (ngài), Mr Clinton (Ông Brown), president Clinton (Tổng thống Clinton), Mr president (ngài tổng thống), Clinton (tên họ), Bill (tên riêng). Trong một số ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán, ngoài Họ, Tên thì những từ chỉ quan hệ thân thuộc như *cha, mẹ, bác, cô,...* và những từ chỉ chức danh như *chủ tịch, bí thư, thầy, cô, bác sĩ,...* được dùng làm hình thức xưng hô. Những hình thức xưng hô của một ngôn ngữ được sắp xếp vào một hệ thống xưng hô phức tạp với những quy tắc sử dụng riêng mà nếu người nào muốn giao tiếp thích hợp thì phải học những quy tắc đó. Các nước phương đông như Trung Quốc, Nhật Bản, Việt Nam,... thường tôn trọng nguyên tắc "hô tôn, xưng khiêm", nghĩa là chọn hình thức khiêm tốn đối với mình và hình thức tôn vinh với người đối thoại.

Có thể hình dung mối quan hệ giữa đại từ chỉ ngôi và từ ngữ xưng hô như hai vòng tròn giao nhau như thể hiện trên hình 1.



Hình 1. mối quan hệ giữa đại từ chỉ ngôi và từ ngữ xưng hô

I. Từ ngữ xưng hô; II. Đại từ chỉ ngôi

Các hình thức xưng hô có liên quan đến phạm trù *kính ngữ* (honorific). Đó là sự mã hóa về ngữ pháp vị trí xã hội và mức độ thân mật giữa người nói, người nghe và những người khác, cụ thể hơn, kính ngữ mã hóa ngữ pháp một địa vị xã hội cao hơn. Các hình thức "hô tôn xưng khiêm" đã nêu ở trên là minh chứng cho điều đó. Trong nhiều

ngôn ngữ, có các hệ hình thái cho các tiểu phạm trù khác nhau, chẳng hạn, trong tiếng Nhật có biến hình vị từ. Cần lưu ý là kính ngữ không chỉ áp dụng cho từ ngữ xưng hô người nói và người nghe mà còn áp dụng cho cả những đối tượng được đề cập đến trong giao tiếp. Ví dụ: Khi người ta nói ông bà cha mẹ một người ngang hàng với mình thì người ta không nói *ông anh* hay *bà anh*, *cha anh* hay *mẹ anh*, mà phải nói: *cụ nhà ta*, *ông nhà ta*, *bà nhà ta*, nghĩa là cho mình với người ấy như con cháu một nhà vậy. Hay nhà ở của mình thì gọi là *tệ xá*.

4. THẢO LUẬN THÊM VỀ ĐẠI TỪ CHỈ NGÔI

Nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt bắt đầu từ A de Rhodes (1651), tới Pigneau (1772), Taberd (1838) và Theurel (1877). Ở thời của các ông, người ta chưa phân biệt ngữ pháp với ngữ dụng. nên khi khảo sát đại từ chỉ ngôi, các ông không định nghĩa đại từ mà chỉ liệt kê tất cả các biểu thức được dùng để chỉ người nói (ngôi thứ nhất), người nghe (ngôi thứ hai), những người được đề cập đến trong giao tiếp. Tuy nhiên, A de Rhodes [1] cũng phân biệt “đại từ nguyên thủy” là những từ sau này được thừa nhận là đại từ thực sự với những danh từ được dùng để chỉ người nói, người nghe và các đối tượng được đề cập tới trong giao tiếp. Đại từ nguyên thủy ngôi thứ nhất có: *tao* (người bậc cao nói với người bậc thấp), *tớ* (khi tức giận với người khác). Người trên nói với người dưới thì dùng *cặp ta* hay *qua*; Người có địa vị hơn hẳn người nghe thì xưng *min*. Đại từ *tôi* được dùng khi nói với bất kì người bề trên nào, đây cũng là cách nói thông thường. Đối với số nhiều thì dùng các phụ từ *chúng*, *mớ* như *chúng tôi*, *mớ qua*. Đại từ nguyên thủy ngôi thứ hai, số ít chỉ có từ *mày*, số nhiều là *bay*. Ngôi thứ ba có *nó*, *chúng nó* thường dùng với người dưới. Ngoài những đại từ nguyên thủy, nhiều danh từ riêng, danh từ chỉ chức vụ, danh từ thân tộc đã được dùng để chỉ người nói (ngôi thứ nhất), người nghe (ngôi thứ hai) và những người được đề cập đến trong giao tiếp. Ví dụ: *Joanes đi có việc* (tôi đi công việc); *thầy bảo học trò* (thầy bảo học trò); *Chồng xưng “anh” với vợ*, *Chúa Ki tô nói với Đức Trinh Nữ Mễ thì dùng từ “con”*. Ở ngôi thứ ba, đối với người ngang vai hay người bề trên phải lặp lại chức vị của họ. Từ *mày* chỉ dùng với người thấp kém hay với trẻ con, còn với người già thì không được dùng dấu họ ở bậc rất thấp như những đầy tớ, mà phải dùng chính tên riêng của họ, ví dụ: *Petrus làm việc này*. Các từ *em* và *bạ* (bạn gái) được dùng từ tốn với tất cả mọi người, kể cả người dưới. Từ *bay* chỉ được dùng với người dưới, đối với người nhà thì tốt hơn hết dùng *anh em*; Các tướng khi nói với số đông với lòng nhân hậu, không dùng từ *bay* mà dùng *chư quân*; Vua với các tướng lãnh của

mình thì dùng *chư tướng* và vua không xưng *tao* với bề trên mà dùng từ *ta* với sự từ tốn.

Ngoài tên riêng, danh từ chỉ chức vụ, danh từ chỉ thân tộc, A de Rhodes [1] còn nêu ra các *hình thức hô gọi phức hợp* mà ông gọi là *tước hiệu*, như đối với vua thì phải nói *tâu bua* (vua) *vạn tuế*; đối với chúa thì phải nói *động chúa muôn năm*; đối với những vị thủ lĩnh như con vua, hay những vị cai trị các tỉnh thì nói *thân đức ông muôn tuổi*; đối với thầy tối cao của những sự việc thuộc về tôn giáo thì nói *bach đức thầy*; đối với bất cứ bề trên nào khác ở bậc thấp hơn, hoặc với những người ngang vai thì dùng *lần lộn tôi chiêng ông*; đối với các thầy dạy chữ thì cũng dùng *chiêng thầy*, và với bất cứ thầy nào, kể cả thầy dạy nghề may, môn đệ nói với thầy cũng dùng cùng một *tước hiệu* đó; nhưng với các thầy thuộc về tôn giáo thì dùng *tước hiệu thưa thầy*. Bất cứ ai dù là bề trên hay bề dưới đều có thể gọi người khác bằng tên chức vụ của người đó, và người bề dưới đối với người bề trên thì thêm từ *ông* (thời A de Rhodes phát âm là *oũ*) để tỏ lòng tôn kính, ví dụ: *ông mậu tài*. Vấn đề xưng hô còn liên quan đến hiện tượng kiêng kị nữa. Ví dụ: một bà Quan Trấn thủ nào đó có tên là *Tiền*, thì đầy tớ của bà không được gọi tên đó mà phải gọi chệch là *Toàn*; một thanh niên nào đó có em trai thì người thanh niên đó được gọi bằng tên em trai mình thêm từ *cả*, ví dụ: nếu em trai tên là *Trục* thì chính thanh niên đó sẽ được gọi là *cả Trục*. Nếu người thanh niên có đứa con trai tên là *Trục* thì người thanh niên sẽ được gọi là *cha Trục*. Nếu người thanh niên có Cháu sinh bởi con trai hay con gái thì người thanh niên được gọi là *ông Trục*. Mẹ của vua thì gọi là *đức lão*, Hoàng Hậu gọi là *Chúa bà*, con gái vua gọi là *bà Chúa*, khi muốn nói cung kính với nhiều người một lúc thì dùng từ *phô* chỉ số nhiều, ví dụ: *phô ông* (các ông).

Taberd chưa miêu tả chi tiết các đại từ nhưng cũng coi các danh từ thân tộc, danh từ chỉ chức vị được dùng để xưng hô là đại từ. Ông nhận thấy, những từ như *tôi*, *mày*, *nó*, *chúng tôi*, *chúng bay*, *chúng nó* thường dùng khi nói mà thôi. Để diễn đạt thanh tao, lịch sự, có sự phân biệt về cách xưng hô. Về ngôi thứ nhất, ông phân biệt: vua thì xưng *trẫm*, người trên thì xưng *tao*, *ta*, *min*; người dưới thì đa số xưng *tôi*; Về ngôi thứ hai, với người ngang hàng thì dùng từ *anh*, với bậc trên có quyền cao chức trọng thì dùng *ông* hay *ngươi*, hoặc *ngươi* hay *ngài*; với người dưới thì dùng từ *mày*. Người dưới mà nghe tiếng *mày* thì không bằng lòng nên còn nhiều cách xưng hô khác. Về ngôi thứ ba, từ *nó* có ý khinh thường hoặc người trên nói; tốt hơn thì dùng *ông ấy*, *người ấy* hay *anh ấy*.

Trương Vĩnh Ký là người Việt Nam đầu tiên nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt. Ông viết: “đại từ chỉ ngôi tiếng Việt khác nhau tùy thuộc vào tình trạng của người nói, người nghe và người được nói đến. Việc sử dụng chúng phụ thuộc vào cấp bậc, tuổi tác hoặc tình trạng của những người mà chúng áp dụng” [19]. Ông kế thừa quan niệm của những người đi trước, nghĩa là coi các danh từ được dùng để xưng hô cũng là đại từ. Đáng chú ý là ông đã phân biệt bốn sắc thái nghĩa của các từ chỉ ngôi: *tôn kính, bình đẳng, thân mật* và *thấp kém*. Ở ngôi thứ nhất, các từ như *trẫm, tao, ta, ông, bà, mình, lão, ta (số nhiều)*... có sắc thái nghĩa “tôn kính”; các từ *tôi, tui, người ta, đây, chúng tôi, chúng ta*... có sắc thái nghĩa “bình đẳng”; các từ *tao, ông, bà, cha, mẹ, chú, bác, cậu, cô, dì, anh, chị, em, qua, đây, ai*... có sắc thái nghĩa thân mật; các từ *tôi, con, cháu, em*... có sắc thái nghĩa “thấp kém”. Ở ngôi thứ hai, các từ *bệ hạ, bề trên, hoàng thượng, ngài, ông lớn, bà lớn, ông, bà, cha, mẹ*... có sắc thái nghĩa “tôn kính”; các từ *anh, chị, đàng ấy*... có sắc thái nghĩa “bình đẳng”; *mày, anh, em, bậu, chú mi*... có sắc thái nghĩa thân mật; *mày, mi, người, nhà người*... có sắc thái nghĩa “thấp kém”. Ở ngôi thứ ba, *Hoàng đế, Thiên tử, ông vua, người, ông ấy (ổng), bà ấy (bả)*... có sắc thái nghĩa “tôn kính”; *anh ấy (ảnh), chị ấy (chị)* có sắc thái nghĩa “bình đẳng”; *anh ấy (ảnh), chị ấy (chị), anh ta, thằng cha ấy, con mẹ ấy*... có sắc thái nghĩa “thân mật”; *nó, hắn, nghĩ, va, chàng va, nghĩ va*... có sắc thái nghĩa “thấp kém”. Từ ngữ xưng hô được hiểu là không chỉ các hình thức chỉ người nói và người nghe mà cả những hình thức chỉ người và những người được đề cập đến.

Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Phạm Duy Khiêm gọi đại từ là đại danh từ và định nghĩa như sau: “đại danh từ là tiếng dùng thay tiếng danh từ” [17]. Đại từ chỉ ngôi được gọi là *nhân vật đại danh từ*. Kể từ Trần Trọng Kim trở đi, ngôi thứ ba không phải chỉ là những từ dùng để chỉ người mình nói tới, mà còn cả “các sự, các vật”, ví dụ:

Con bò này sao nó gầy thế?

Cái việc nó đã dai dẳng như thế, thì lâu mới xong được.

Về đại từ ngôi thứ nhất, các ông bổ sung từ *choa* có tính phương ngữ, nghĩa là *tôi, chúng tôi*. Về đại từ chỉ ngôi thứ ba, các ông bổ sung từ *y* (tôi) và *họ* (chúng nó), trong đó, *hắn, va, y, họ* chỉ dùng để nói những người thường, ngang hàng với nhau hay là bậc dưới mình. Từ *nó* chỉ dùng để nói người dưới và các sự, các vật. Về các tước hiệu phức hợp, các ông nêu ra cách vợ gọi chồng hay chồng gọi vợ để nói với người ngoài là *nhà tôi, mẹ nó, thày cháu, mẹ cháu*. Thay vì nói *em tôi*, người ta nói *chú nó, cô nó, cậu nó, dì nó*,... Thay vì nói *ông*

anh hay bà anh, cha anh hay mẹ anh, người ta nói *cụ nhà ta, ông nhà ta, bà nhà ta*.

Mặc dù, Trần Trọng Kim và cộng sự [17] quan niệm nhân vật đại danh từ bao gồm cả những người, các sự, các vật được nói đến, nhưng vẫn coi tất cả các hình thức xưng hô đều là nhân vật đại danh từ. Phải chăng do truyền thống trên mà những người theo sau đã gọi thẳng đại từ chỉ ngôi là *đại từ xưng hô* và từ ngữ xưng hô được hiểu là không chỉ các hình thức chỉ người nói và người nghe mà cả những hình thức chỉ người và những người được đề cập đến. Chẳng hạn, Bùi Đức Tịnh gọi đại từ chỉ ngôi là *đại từ xưng hô* và định nghĩa như sau: “đại từ xưng hô là những đại từ dùng để xưng và gọi trong khi nói” [2]. Ông chấp nhận sự mâu thuẫn giữa tên gọi và định nghĩa khi coi đại từ ngôi thứ ba lại “chỉ người và vật được nói đến”. Cao Xuân Hạo và cộng sự cũng gọi đại từ chỉ ngôi là *đại từ xưng hô (đại từ nhân xưng)* và coi đại từ *nó* như một biệt lệ, còn được dùng để chỉ những đồ vật [4]. Điều này chứng tỏ thuật ngữ “nhân xưng” được các tác giả hiểu như đồng nghĩa với “xưng hô” mà xưng hô thì được hiểu không chỉ các hình thức chỉ người nói và người nghe mà cả những hình thức chỉ người và những người được đề cập đến.

Cần phải phân biệt đại từ chỉ ngôi với các danh từ và danh ngữ được dùng để chỉ người nói, người nghe và những đối tượng (người, vật, sự việc...) được nói đến trong giao tiếp. Đại từ chỉ ngôi *trực chỉ* đối tượng, trong khi danh từ, danh ngữ lại *đặt tên* đối tượng, mà đã đặt tên thì cần dựa vào duyên cớ nào đó. Phạm trù ngữ pháp ngôi có tính trừu tượng, khái quát cao hơn phạm trù danh từ, danh ngữ. Nguyễn Kim Thản [11] đã phân biệt đại từ nhân xưng với danh từ xưng hô. Theo ông, danh từ xưng hô trong tiếng Việt rất nhiều, ngoài những danh từ chỉ quan hệ họ hàng, còn có *nhà, đàng ấy, đàng này, quân (quân ấy, quân này), quan, thầy, đồng chí*,... Diệp Quang Ban [5] cũng đã phân biệt đại từ nhân xưng với danh từ thân tộc, danh từ chức vị dùng trong xưng hô. Chúng tôi nghĩ rằng, cần phân biệt đại từ chỉ ngôi với các hình thức xưng hô chứ không phải chỉ với danh từ xưng hô, vì ngoài danh từ xưng hô còn có các danh ngữ xưng hô. Hơn nữa, từ ngữ xưng hô trong tiếng Việt không chỉ bao gồm các danh từ thân tộc, các danh từ chức vị mà còn bao gồm cả những cách dùng tên họ, tên riêng, các lối gọi kiêng kị, các tước hiệu phức hợp như trên chúng tôi đã phân tích.

Các đại từ chỉ ngôi có thể bắt nguồn từ các danh từ, nhưng không thể vì thế mà nói các danh từ được dùng để xưng hô đều là đại từ. Muốn gọi nó là đại từ cần phải chứng minh quá trình chuyển loại từ danh từ sang đại từ.

Ví dụ: *tôi* vốn là một danh từ có nghĩa là người ở, hay quan làm việc cho vua. Khi danh từ này được dùng để tự xưng mình với người trên, người nói có ý khiêm cung coi mình như người dưới. Khi danh từ *tôi* đã chuyển loại thành đại từ ngôi thứ nhất, số ít, người ta có thể dùng *tôi* để tự xưng với bất kì người nào mà không có nghĩa hèn kém hay kiêu ngạo; *tớ* vốn cũng là danh từ có nghĩa là người ở đã chuyển loại thành đại từ ngôi thứ nhất, số ít với sắc thái thông tục và thường áp dụng cho trẻ con; *minh* vốn là danh từ chỉ bộ phận cơ thể người, động vật không kể đầu, đuôi (động vật) và các chi, đã chuyển thành đại từ số ít dùng cả ngôi thứ nhất lẫn ngôi thứ hai; *ngài* là biến âm từ danh từ *người* mà ra, đã chuyển thành đại từ số ít, ở cả ngôi thứ hai và ngôi thứ ba để gọi có ý tôn kính người đàn ông có địa vị cao trong xã hội; *ngươi* là biến âm của danh từ *người*, đã chuyển thành đại từ chỉ ngôi thứ hai, số ít để chỉ người dưới với ý coi thường; *chúng* là từ gốc Hán, có nghĩa là nhiều người, đồng người, đã biến thành đại từ chỉ ngôi thứ ba, số nhiều *chúng* hoặc là thành tố chỉ số nhiều của đại từ ngôi thứ nhất, ngôi thứ hai và ngôi thứ ba *chúng tôi*, *chúng mày*, *chúng nó*; *họ* vốn là danh từ, bắt nguồn từ *hộ* của tiếng Hán, đã chuyển thành đại từ chỉ ngôi thứ ba số nhiều. Trường hợp *Bố bảo con học bài đi*, tuy từ *bố* chỉ người nói, *con* chỉ người nghe, nhưng *chúng* vẫn là danh từ thân tộc. Những trường hợp dùng danh từ thân tộc để gọi những người không có quan hệ thân tộc, như từ *bố* có thể dùng để gọi người lớn tuổi, đáng bậc cha mình; từ *bà* có thể được dùng để gọi người đàn bà đứng tuổi, đáng bậc bà mình, từ *bác* có thể được dùng để gọi người coi như bậc bác của mình với ý kính trọng hoặc để tự xưng một cách thân mật với người coi như hàng cháu của mình,... nhưng vẫn chỉ là những danh từ chứ chưa chuyển thành đại từ. Trong tác phẩm *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*, Nguyễn Tài Căn nhận định rằng “danh từ chỉ quan hệ thân thuộc đều thường dùng lâm thời như đại từ để thay thế cho đại từ ở cả ba ngôi” [13]. Ý kiến này được không ít người đồng tình, chẳng hạn, Nguyễn Hữu Quỳnh viết: “Các đại từ xưng hô lâm thời mượn các danh từ gồm: *anh, chị, em, ông, bà, chú, bác, cháu, con, đồng chí, các anh*” [9]; “Các đại từ xưng hô lâm thời có thể được dùng ở các ngôi khác nhau” [9]. Nguyễn Văn Lộc và cộng sự cũng viết: “Bên cạnh các đại từ xưng hô đích thực trên đây trong tiếng Việt, các danh từ chỉ quan hệ thân thuộc cũng được dùng lâm thời trong chức năng từ xưng hô” [14]. Chúng tôi cho rằng những nhận định trên là chưa thỏa đáng, vì chúng chỉ là những suy luận xuất phát từ chỗ chưa phân biệt đại từ chỉ ngôi và các danh từ xưng hô. Các danh từ, danh ngữ luôn được dùng để biểu thị

những con người, con vật, đồ vật sự việc,... được nói đến trong diễn ngôn. Để tránh trùng lặp, các danh từ, danh ngữ ấy có thể được thay thế bằng các đại từ, chứ không có chuyện ngược đời là các danh từ, danh ngữ thay thế cho các đại từ. Hơn nữa, đã “thường dùng” thì không thể nói là “lâm thời” được.

Trong nói năng thông thường, hệ thống đại từ chỉ ngôi cơ bản của tiếng Việt có đủ cả các đại từ số ít và số nhiều thuộc cả ba ngôi:

	Ngôi thứ nhất	Ngôi thứ hai	Ngôi thứ ba
Số ít	<i>tao</i>	<i>mày</i>	<i>nó</i>
Số nhiều	<i>ta</i>	<i>bay</i>	<i>chúng</i>

Phan Khôi [15] giả thuyết rằng vào thời Hồng Bàng, các đại từ ấy có tính trung lập. Mỵ Nương đối diện với vua cha gọi bằng *mày*, xưng mình là *tao*, gọi Lạc Hầu chống mình là *nó*, gọi bọn dân cày trước mặt là *bay*, không ở trước mặt là *chúng*, xưng mình là *ta*. Ấy vậy mà mọi người đều coi là tự nhiên, không có gì là hỗn xược cả. Giả thuyết của Phan Khôi không phải không có cơ sở. Ở nhiều nơi hiện nay, trong dân gian, cách xưng hô *tao - mày, tao - mi* khá phổ biến mà không có ý khinh trọng gì. Phan Cẩm Thượng [16] cho biết trong một văn bản của Ki tô giáo năm 1645, có câu: “*Tao rửa mày nhân danh Cha và Con*” (Tao rửa mày nhân danh Cha và Con); trong bản in khắc gỗ ở chùa Dâu năm 1752, bằng chữ Nôm, có câu: “*Bây chừ mày trong phép tao tuồng có duyên xưa*” (Người đã được theo học phép thuật của ta, dường như là có duyên từ trước), “*Thầy rằng mày đã nên phép nhà tao*” (Thầy nói rằng mày đã học được phép thuật của tao); Rõ ràng, Cha cố và giáo dân, Thầy chùa và Phật tử cũng xưng hô với nhau bằng *mày - tao* mà không có ý khinh trọng gì. Đến nhà một người dân tộc thiểu số, được hỏi: “*Mày là kẻ nào?*” (Mày là người vùng nào?) cũng không hề có ý coi thường.

Nhưng ngôn ngữ thay đổi theo sự thay đổi của xã hội. Xã hội ngày càng phân biệt trên và dưới, sang và hèn, trọng và khinh, già và trẻ. Cách xưng hô của người Việt thay đổi theo trạng thái trên dưới, sang hèn, trọng khinh, già trẻ của của người nói, người nghe; lại thêm hiện tượng kiêng kị, kính ngữ nữa khiến cách xưng hô của người Việt ngày càng phức tạp mà Phan Khôi đã ví như “một nổi hẩu lốn”. Cách xưng hô thay đổi thì cách dùng đại từ chỉ ngôi cũng thay đổi theo. Vốn là các đại từ trung hòa, *tao* được người bậc cao xưng với người bậc thấp. *Ta* được người trên xưng với người dưới, còn các từ *mày, bay* được dùng với kẻ dưới, với ý coi thường; *nó, chúng nó* thường dùng với người dưới, con vật, đồ vật với ý coi thường. Những đại từ chỉ ngôi khác cũng được dùng theo sự phân

biệt trên dưới, thân sơ, khinh trọng. Người có địa vị hơn hẳn người nghe thì xưng *min*; từ *qua* cũng như *ta*, được người trên xưng với người dưới; *choa* (phương ngữ) được dùng như *tao*, *chúng tao*; *nghe* (nó) cũng có tính phương ngữ; *hắn*, *va*, *y* là những đại từ ngôi thứ ba, số ít chỉ người với sắc thái coi thường hay thân mật; *thị* vốn là danh từ gốc Hán có nghĩa là *họ*, chuyển thành đại từ ngôi thứ ba số ít chỉ phụ nữ với ý coi thường.

Các đại từ chỉ ngôi hiện có của tiếng Việt đang được dùng bình thường, phổ biến trong lời nói thông tục. Nhưng tiếng Việt chưa có một hệ thống đại từ chỉ ngôi dùng trong những diễn ngôn trang trọng. Diễn ngôn trang trọng được dùng trong những tình huống mà người nói (người viết) rất cẩn thận trong việc phát âm, lựa chọn các từ và cấu trúc câu. Kiểu diễn ngôn này có thể được dùng trong các chức năng trang trọng, trong đàm phán và các nghi lễ, Diễn ngôn trang trọng trái ngược với diễn ngôn thông tục. Vậy đại từ chỉ ngôi trong diễn ngôn trang trọng phải như thế nào? Liệu chúng có phải là những đại từ trung hòa, không phân biệt trên dưới, thân sơ không? Sự phân biệt cấp trên với cấp dưới, người già với người trẻ, người thân với người sơ là một thực tế khách quan nên không thể trở lại hệ thống đại từ chỉ ngôi nguyên sơ buổi ban đầu. Với xã hội đã phân biệt sâu sắc trên dưới, già trẻ, thân sơ thì mưu cầu một hệ thống đại từ có tính "bình đẳng" cũng không phải dễ. Chúng tôi nghĩ rằng đại từ chỉ ngôi trang trọng là đại từ chỉ ngôi tuân thủ nguyên tắc "hò tôn, xưng khiêm", tôn trọng thể diện người nghe để bảo đảm hiệu quả giao tiếp. Các đại từ *tôi*, *chúng tôi*, *họ*, *chúng* có thể được coi là thỏa mãn tiêu chuẩn đó. Riêng ngôi thứ hai số ít và số nhiều, ngôi thứ ba số ít thì chưa đại từ nào đáp ứng được. Đã có một thời, người ta có xu hướng dùng từ *đồng chí* để gọi ngôi thứ hai và ngôi thứ ba. Ưu điểm của từ này là không phân biệt trên dưới, già trẻ, thân sơ. Nhưng có phải ai cũng đồng chí hướng với mình đâu cho nên người ta không dùng từ này nữa. Chúng tôi nhận thấy rằng, ngay từ thời A de Rhodes, người ta đã dùng từ *ông*, *bà* để chỉ Ki tô hữu bên ngoài (không phải ông bà mình) là đàn ông và đàn bà. Hiện nay, từ *bà* cũng có một nghĩa là "người đàn bà đứng tuổi hoặc được kính trọng" [21]; từ *ông* có một nghĩa là "người đàn ông đứng tuổi hoặc được tôn kính" [21]. Trên cơ sở này, chúng tôi đề xuất một hệ thống đại từ chỉ ngôi trang trọng tiếng Việt như sau:

	Ngôi thứ nhất	Ngôi thứ hai	Ngôi thứ ba
Số ít	<i>tôi, chúng tôi</i>	<i>ông, bà, ngài</i>	<i>ông, bà, người</i>
Số nhiều	<i>chúng tôi</i>	<i>các ông, các bà</i>	<i>họ, chúng</i>

Tự xưng mình là *tôi* đã thể hiện sự khiêm nhường (do nghĩa từ nguyên của nó), nhưng để tránh khẳng định cái tôi, để tỏ ý khiêm nhường hơn, trong diễn ngôn trang trọng cần dùng *chúng tôi* thay *tôi*. Đối với người đặc biệt tôn quý, thì ngôi thứ hai có thể dùng *ngài*, ngôi thứ ba có thể dùng *người*. Các đại từ *ông*, *bà* được dùng cho cả ngôi thứ hai lẫn ngôi thứ ba. Ngôi thứ ba, số nhiều phân biệt đại từ chỉ người là *họ*, đại từ chỉ vật là *chúng*. Bình thường, các danh từ *ông* và *bà* đã có các nghĩa "người đàn ông đứng tuổi hoặc được tôn kính" và "người đàn bà đứng tuổi hoặc được tôn kính". Muốn dùng chúng như những đại từ chỉ ngôi trang trọng thì cần phải quy định lại nội dung của chúng. Chúng tôi cho rằng những người thành niên, tức là những người đến tuổi được pháp luật công nhận là công dân với đầy đủ các quyền lợi và nghĩa vụ sẽ được gọi là *ông* nếu là đàn ông, được gọi là *bà* nếu là đàn bà. Người trẻ tuổi vẫn được gọi là *ông*, là *bà* sẽ khiến họ có ý thức hơn về quyền lợi và nghĩa vụ. Điều này rất phù hợp với diễn ngôn trang trọng.

5. KẾT LUẬN

Thay vì dùng các thuật ngữ *nhân vật đại danh từ, đại từ xưng hô, đại từ nhân xưng*, nên thống nhất dùng thuật ngữ *đại từ chỉ ngôi*, bởi vì dù dùng thuật ngữ nào thì vẫn phải nói đến thuật ngữ *ngôi*; hơn nữa, thuật ngữ đại từ xưng hô dễ lẫn lẫn với từ ngữ xưng hô, thuật ngữ đại từ nhân xưng dễ ngộ nhận đại từ chỉ ngôi chỉ liên quan đến con người mà thôi.

Cần phân biệt đại từ chỉ ngôi với các hình thức xưng hô. Từ ngữ xưng hô bao gồm đại từ ngôi thứ nhất, đại từ ngôi thứ hai và nhiều hình thức khác rất đa dạng tùy theo từng nền văn hóa. Không thể coi tất cả các danh từ, danh ngữ được dùng để xưng hô đều là đại từ chỉ ngôi. Nhận định "danh từ chỉ quan hệ thân thuộc đều thường dùng làm thời như đại từ để thay thế cho đại từ ở cả ba ngôi" [13] là chưa thỏa đáng.

Nhược điểm của tiếng Việt hiện nay là chưa có một hệ thống đại từ chỉ ngôi dùng trong những diễn ngôn trang trọng và tác giả đã mạnh dạn đề xuất một hệ thống như thế để mọi người tham khảo.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Alexandre de Rhodes, *Từ điển Annam - Lusitan - Latinh*. NXB Khoa học Xã hội, 1991.
 [2]. Bùi Đức Tịnh, *Ngữ pháp Việt Nam giản dị và thực dụng*. NXB Văn hóa Thông tin, 2003.

- [3]. Bùi Mạnh Hùng (Tổng chủ biên) và cộng sự, *Tiếng Việt 5*, tập 1. NXB Giáo dục Việt Nam, 2024.
- [4]. Cao Xuân Hạo (chủ biên) và cộng sự, *Ngữ pháp chức năng tiếng Việt*, quyển 2, *Ngữ đoạn và Từ loại*. NXB Giáo dục, 2006.
- [5]. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục, 2005.
- [6]. Hoàng Tuệ và cộng sự, *Giáo trình về Việt ngữ*, tập 1. NXB Giáo dục, Hà Nội, 1962.
- [7]. Lênin V.I., *Bút kí triết học*. Hà Nội, 1977.
- [8]. Lê Văn Lý, *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*. Sài Gòn, 1968.
- [9]. Nguyễn Hữu Quỳnh, *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2001.
- [10]. Nguyễn Khắc Xuyên, *Ngữ pháp tiếng Việt của Taberd 1838*. Thời Điểm, 1994.
- [11]. Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục, 1997.
- [12]. Nguyễn Minh Thuyết (Tổng chủ biên) và cộng sự, *Tiếng Việt 5*, tập 1. NXB Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, 2024.
- [13]. Nguyễn Tài Căn, *Từ loại danh từ trong tiếng Việt hiện đại*. NXB Khoa học Xã hội, 1975.
- [14]. Nguyễn Văn Lộc (chủ biên) và cộng sự, *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Giáo dục Việt Nam, 2017.
- [15]. Phan Khôi, *Việt ngữ nghiên cứu*. NXB Đà Nẵng, 1997.
- [16]. Phan Cẩm Thượng, *Bàn về cách xưng hô "mày - tao"* (Trích "Nghệ thuật ngày thường", tập 2).
- [17]. Trần Trọng Kim, Bùi Kỳ, Phạm Duy Khiêm, *Việt Nam văn phạm*. Tân Việt, 1940.
- [18]. Trương Văn Chình, Nguyễn Hiến Lê, *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*. Đại học Huế, 1963.
- [19]. Trương Vĩnh Ký, *Grammaire de la langue annamite*. Sài Gòn, 1883.
- [20]. Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam, *Ngữ pháp tiếng Việt*. NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983.
- [21]. Viện Ngôn ngữ học, *Từ điển tiếng Việt*. NXB Đà Nẵng và Trung tâm Từ điển học, 2000.

AUTHOR INFORMATION

Nguyen Thien Giap

Phuong Dong University, Vietnam